

PHỤ LỤC:
Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích
sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
I	Chi phí xây dựng (1+2+3)				112,804,635
1	Chi phí trực tiếp				101,832,214
A	Phần vật tư				29,299,830
1.1	Cây giống		1826		12,964,600
-	Cây giống trồng chính (1.660 cây/ha)	Cây	1660	7,100	11,786,000
-	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	166	7,100	1,178,600
1.2	Phân bón NPK		996		14,940,000
-	Năm thứ nhất	kg	332	15,000	4,980,000
-	Năm thứ hai	kg	332	15,000	4,980,000
-	Năm thứ ba	kg	332	15,000	4,980,000
1.4	Vật tư khác (dụng cụ, thiết bị...)	%	5%		1,395,230
B	Nhân công lao động (Lao động trực tiếp)				72,532,384
1.1	Trồng rừng	Công	116.27		26,126,514
-	Phát dọn thực bì toàn diện thủ công	Công	25.94	224,704	5,828,822
-	Cuốc hố 40x40x40cm	Công	25.53	224,704	5,736,873
-	Lấp hố	Công	8.14	224,704	1,829,091
-	Vận chuyển và bón phân, thuốc BVTV	Công	9.76	224,704	2,193,111
-	Vận chuyển cây con và trồng (bầu 13cmx18cm)	Công	38.6	224,704	8,673,574
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm (bầu 13cmx18cm)	Công	8.3	224,704	1,865,043
1.2	Chăm sóc năm thứ nhất		49.43	224,704	11,107,119
-	Phát và chăm sóc lần 1	Công	15.85	224,704	3,561,558
-	Xới và vun gốc lần 1 đường kính ≤0,8 m	Công	7.9	224,704	1,775,162
-	Phát và chăm sóc lần 2	Công	10.5	224,704	2,359,392
-	Xới và vun gốc lần 2 đường kính ≤0,8 m	Công	7.9	224,704	1,775,162
-	Bảo vệ rừng	Công	7.28	224,704	1,635,845
1.3	Chăm sóc năm thứ hai		59.19	224,704	13,300,230
-	Phát và chăm sóc lần 1	Công	15.85	224,704	3,561,558
-	Xới và vun gốc lần 1 đường kính ≤0,8 m	Công	7.9	224,704	1,775,162
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9.76	224,704	2,193,111
-	Phát và chăm sóc lần 2	Công	10.5	224,704	2,359,392
-	Xới và vun gốc lần 2 đường kính ≤0,8 m	Công	7.9	224,704	1,775,162
-	Bảo vệ rừng	Công	7.28	224,704	1,635,845
1.4	Chăm sóc năm thứ ba		58.34	224,704	13,109,231
-	Phát và chăm sóc lần 1	Công	13	224,704	2,921,152

-	Xới và vun gốc lần 1 đường kính $\leq 0,8$ m	Công	7.9	224,704	1,775,162
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9.76	224,704	2,193,111
-	Phát và chăm sóc lần 2	Công	12.5	224,704	2,808,800
-	Xới và vun gốc lần 2 đường kính $\leq 0,8$ m	Công	7.9	224,704	1,775,162
-	Bảo vệ rừng	Công	7.28	224,704	1,635,845
1.5	Chăm sóc năm thứ tư		19.78		4,444,645
-	Phát và chăm sóc một lần vào cuối năm	Công	12.5	224,704	2,808,800
-	Bảo vệ rừng	Công	7.28	224,704	1,635,845
1.6	Chăm sóc năm thứ năm		19.78		4,444,645
-	Phát chăm sóc một lần vào cuối năm	Công	12.5	224,704	2,808,800
-	Bảo vệ rừng	Công	7.28	224,704	1,635,845
2	Chi phí chung = 5%\times(1)	%	5%		5,091,611
3	Chi phí thu nhập chịu thuế tính trước = 5,5%\times(1+2)	%	5.5%		5,880,810
II	Chi phí quản lý =3%\times(I)	%	3.0%		3,384,139
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				9,807,220
1	Thiết kế	Công	7.03	246,000	1,729,380
2	Quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hằng năm = 10% x (nhân công trực tiếp)	%	10%		7,253,238
-	Năm thứ nhất = 10% x (nhân công trực tiếp trồng và chăm sóc năm 1)	%	10%		3,723,363
-	Năm thứ 2 = 10% x (nhân công trực tiếp năm 2)	%	10%		1,330,023
-	Năm thứ 3 = 10% x (nhân công trực tiếp năm 3)	%	10%		1,310,923
-	Năm thứ 4 = 10% x (nhân công trực tiếp năm 4)	%	10%		444,465
-	Năm thứ 5 = 10% x (nhân công trực tiếp năm 5)	%	10%		444,465
3	Thẩm tra thiết kế, dự toán=0,372% x (I)	%	0.37%		417,377
4	Lập hồ sơ thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu =0,361% x (I)	%	0.36%		407,225
IV	Chi phí khác				1,868,521
1	Kiểm toán=0,96% \times (I+II+III)	%	0.96%		1,209,562
2	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán =0,285% \times (I+II+III)	%	0.285%		359,089
3	Chi phí thẩm định thiết kế xây dựng = 0,121% \times (I+II+III)	%	0.121%		152,455
4	Chi phí thẩm định dự toán xây dựng = 0,117% \times (I+II+III)	%	0.12%		147,415
V	Chi phí dự phòng = 5%\times(I+II+III+IV)	%	5%		6,393,226
Tổng suất đầu tư/01 ha = (I+II+III+IV+V)					134,257,741

LÀM TRÒN:

134,258,000 đồng